



筷子

Chopsticks
/ kuàizi /



中秋节

Mid-autumn
/ zhōngqiūjié /



小笼包

Bao
/ xiǎo lóng bāo /



灯笼

Lantern
/ dēng lóng /



扇子

Fan
/ shànzi /



春节

Chinese New Year
/ chūnjié /



长城

Great Wall
/ /chángchéng/



茶

Tea
/chá/



虾饺

/xiā jiǎo/



寺庙

Temple
/sì miào/



桃花

Cherry Blossom
/táo huā/



烧卖

/shāo mai/



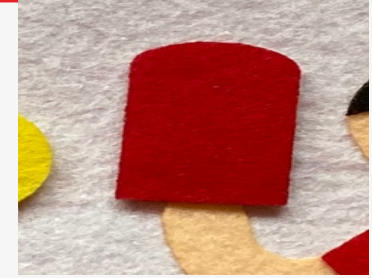
端午节

Dragon Boat Festival
/Duānwǔjié/



旗袍

Qipao
/qípáo/



红包

Red Envelop
/hóngbāo/



熊猫

Panda
/xióngmāo/



舞狮

Lion Dance
/wǔshī/



桔子

Mandarin (fruit)
/jú zi/